

Số: *1097*/BHXH-GĐBHYT
V/v thanh toán chi phí KCB BHYT qua Hệ
thống thông tin Giám định BHYT

Hà Giang, ngày *07* tháng 09 năm 2017

Kính gửi:

- Các cơ sở KCB BHYT trên địa bàn tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội các huyện, thành phố.

Thực hiện Công văn Số 1710/VPCP-KHVX ngày 16/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tin học hóa trong thực hiện giám định thanh toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế (KCB BHYT), Công văn 4450/BHXH-CSYT ngày 07/11/2016 của BHXH Việt Nam về việc triển khai Hệ thống thông tin giám định BHYT

Trong quý 2/2017 BHXH Tỉnh Hà giang đã tiến hành thực hiện thẩm định, thanh quyết toán và cấp ứng chi phí KCB BHYT trên Hệ thống thông tin giám định BHYT cho tất cả các cơ sở KCB BHYT trong địa bàn toàn tỉnh.

Tuy nhiên qua quá trình thẩm định thanh quyết toán chi phí trên Hệ thống Giám định cho thấy nhiều cơ sở KCB chưa thực hiện đúng việc gửi dữ liệu lên Công tiếp nhận của Hệ thống thông tin giám định BHYT ngay sau khi bệnh nhân ra viện (*có phụ lục 01, 02 kèm theo*). Nhiều cơ sở KCB không thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu dữ liệu và thực hiện đề nghị thanh toán sang hệ thống giám định sau khi kết thúc ngày làm việc. Một số cơ sở KCB có tình trạng gửi hồ sơ lên Hệ thống không đúng với hồ sơ KCB thực tế tại đơn vị. Tình trạng gửi chậm, gửi trùng, gửi thiếu và gửi thừa dữ liệu vẫn còn xảy ra tại nhiều cơ sở KCB (*có phụ lục 03 kèm theo*).

Vì vậy, để thực hiện đúng quy định về công tác giám định và thanh toán BHYT qua Hệ thống thông tin Giám định BHYT đề nghị các cơ sở KCB BHYT nghiêm túc thực hiện các nội dung sau:

1. Hàng ngày tiến hành cập nhật và gửi đầy đủ hồ sơ đề nghị thanh toán BHYT (file XML) lên Công tiếp nhận ngay sau khi bệnh nhân ra viện theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các văn bản số 205/TB-VPCP ngày 23/06/2015 và Công văn số 8933/VPCP-KGVX ngày 29/10/2015 để quản lý thông tuyến KCB BHYT, tránh tình trạng lạm dụng quỹ BHYT.

2. Cán bộ cơ sở KCB BHYT phải kiểm tra sự chính xác thông tin của hồ sơ đề nghị thanh toán BHYT trước khi đưa lên Công tiếp nhận và chịu trách nhiệm về sự chính xác của số liệu. Đối với những hồ sơ không đưa lên Công tiếp nhận, hồ sơ đưa lên Công tiếp nhận không đúng với hồ sơ thực tế, hồ sơ đề nghị thanh toán sang Phần mềm Giám định BHYT bị từ chối thanh toán các chi

phí dịch vụ y tế do danh mục chưa đúng hoặc ngoài danh mục được phê duyệt thì cơ quan BHXH sẽ từ chối việc điều chỉnh hồ sơ trên Cổng tiếp nhận và không thanh toán phần chi phí này theo đúng quy định.

Nhận được công văn này yêu cầu BHXH các huyện, thành phố phối hợp với cơ sở KCB BHYT triển khai thực hiện, trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh phản ánh kịp thời về BHXH tỉnh (Phòng GĐBHYT, Phòng Công nghệ thông tin) để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BHXH Việt Nam (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Y tế (p/h);
- BGĐ (b/c);
- Phòng KHTC; CNTT;
- Lưu VT; Phòng GĐBHYT

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hương

DANH SÁCH CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH KHÔNG GỬI LÊN HỆ THỐNG
Từ ngày 02/09/2017 đến ngày 06/09/2017

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Ngày gửi cuối cùng	Ngày ra lớn nhất	Thông báo không phát sinh
Bệnh viện chưa phân hạng					
1	02027	Trạm y tế thị trấn Đồng Văn	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo
2	02033	Trạm y tế xã Tả Phìn	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo
3	02034	Trạm y tế xã Tả Lùng	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo
4	02035	Trạm y tế xã Phố Cáo	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo
5	02038	Trạm y tế xã Lũng Thầu	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo
6	02040	Trạm y tế xã Vần Chải	01/09/2017	31/08/2017	Không thông báo
9	02079	Trạm y tế Thị trấn Tam Sơn	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo
10	02081	Trạm y tế xã Nghĩa Thuận	01/09/2017	30/08/2017	Không thông báo
12	02105	Trạm y tế xã Cao Bồ	01/09/2017	31/08/2017	Không thông báo
13	02112	Trạm y tế xã Ngọc Minh	01/09/2017	31/08/2017	Không thông báo
15	02145	Trạm y tế xã Tả Sừ Choóng	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo
16	02155	Trạm y tế xã Bản Dịu	31/08/2017	30/08/2017	Không thông báo
17	02157	Trạm y tế xã Thèn Phàng	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo
18	02158	Trạm y tế xã Trung Thịnh	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo
19	02161	Trạm y tế xã Cốc Pài	31/08/2017	31/08/2017	Không thông báo
20	02163	Trạm y tế xã Tả Nhiu	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo
21	02164	Trạm y tế xã Thu Tà	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo
22	02172	Trạm y tế Thị trấn Việt Quang	31/08/2017	31/08/2017	Không thông báo
23	02179	Trạm y tế xã Thượng Bình	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo
25	02208	Trạm y tế xã Tiên Yên	31/08/2017	31/08/2017	Không thông báo
26	02218	Phòng khám đa khoa khu vực Bạch Đích	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo
27	02219	Phòng khám đa khoa khu vực Mậu Duệ	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo
29	02228	Phòng khám đa khoa KV Lũng Hồ	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo
30	02239	Phòng khám đa khoa Trí Đức			Không thông báo
Bệnh viện hạng: 2					
1	02010	Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Yên Minh	01/09/2017	01/09/2017	Không thông báo

Phụ lục 02:

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KHÔNG GỬI DỮ LIỆU NGAY KHI BỆNH NHÂN RA VIỆN

Từ 4h30' ngày 06/09/2017

Stt	Mã CSKCB	Tên cơ sở khám chữa bệnh	Ngày gửi cuối cùng	Ngày ra lớn nhất
Bệnh viện chưa phân hạng				
1	02014	Trạm y tế phường Quang Trung	05/09/2017	05/09/2017
2	02015	Trạm y tế phường Trần Phú	05/09/2017	05/09/2017
3	02017	Trạm y tế phường Nguyễn Trãi	05/09/2017	05/09/2017
4	02018	Trạm y tế phường Minh Khai	05/09/2017	05/09/2017
5	02019	Trạm y tế xã Ngọc Đường	05/09/2017	05/09/2017
6	02020	Trạm y tế xã Kim Thạch	05/09/2017	05/09/2017
7	02022	Trạm y tế xã Kim Linh	05/09/2017	05/09/2017
8	02023	Trạm y tế phường Ngọc Hà	05/09/2017	05/09/2017
9	02025	Trạm y tế xã Lũng Cú	05/09/2017	05/09/2017
10	02026	Trạm y tế xã Má Lề	05/09/2017	05/09/2017
12	02028	Trạm y tế xã Lũng Táo	05/09/2017	05/09/2017
13	02029	Trạm y tế xã Phố Là	05/09/2017	05/09/2017
14	02030	Trạm y tế xã Thái Phìn Tùng	05/09/2017	05/09/2017
15	02032	Trạm y tế xã Xà Phìn	05/09/2017	05/09/2017
18	02037	Trạm y tế xã Sảng Tùng	05/09/2017	05/09/2017
20	02039	Trạm y tế xã Hố Quảng Phìn	05/09/2017	05/09/2017
22	02042	Trạm y tế xã Sùng Trái	05/09/2017	05/09/2017
23	02043	Trạm y tế Thị trấn Mèo Vạc	05/09/2017	05/09/2017
24	02048	Trạm y tế xã Giàng Chu Phìn	05/09/2017	05/09/2017
25	02049	Trạm y tế xã Sùng Trà	05/09/2017	05/09/2017
26	02050	Trạm y tế xã Sùng Máng	05/09/2017	05/09/2017
27	02051	Trạm y tế xã Sơn Vĩ	05/09/2017	05/09/2017
28	02055	Trạm y tế xã Lũng Chinh	05/09/2017	05/09/2017
29	02056	Trạm y tế xã Tát Ngà	05/09/2017	05/09/2017
30	02057	Trạm y tế xã Nậm Ban	05/09/2017	05/09/2017

33	02060	Trạm y tế xã Niêm Tòng	05/09/2017	05/09/2017
34	02061	Trạm y tế Thị trấn Yên Minh	05/09/2017	05/09/2017
35	02062	Trạm y tế xã Thắng Mố	05/09/2017	05/09/2017
36	02063	Trạm y tế xã Phú Lũng	05/09/2017	05/09/2017
37	02064	Trạm y tế xã Sủng Tráng	05/09/2017	05/09/2017
38	02066	Trạm y tế xã Na Khê	05/09/2017	05/09/2017
39	02067	Trạm y tế xã Sủng Thái	05/09/2017	05/09/2017
40	02068	Trạm y tế xã Hữu Vinh	05/09/2017	05/09/2017
41	02073	Trạm y tế xã Ngam La	05/09/2017	05/09/2017
43	02077	Trạm y tế xã Du Tiến	05/09/2017	05/09/2017
44	02078	Trạm y tế xã Du Già	05/09/2017	05/09/2017
46	02080	Trạm y tế xã Bát Đại Sơn	05/09/2017	05/09/2017
48	02082	Trạm y tế xã Cán Tỷ	05/09/2017	05/09/2017
49	02083	Trạm y tế xã Cao Mã Pờ	05/09/2017	05/09/2017
50	02087	Trạm y tế xã Quản Bạ	05/09/2017	05/09/2017
51	02088	Trạm y tế xã Lũng Tám	05/09/2017	05/09/2017
52	02090	Trạm y tế xã Tả Ván	05/09/2017	05/09/2017
53	02091	Trạm y tế xã Thái An	05/09/2017	05/09/2017
55	02093	Trạm y tế Thị trấn Việt Lâm	05/09/2017	05/09/2017
56	02094	Trạm y tế xã Minh Tân	05/09/2017	05/09/2017
59	02097	Trạm y tế xã Thanh Thủy	05/09/2017	05/09/2017
60	02099	Trạm y tế xã Phong Quang	05/09/2017	05/09/2017
61	02100	Trạm y tế xã Xín Chải	05/09/2017	05/09/2017
62	02101	Trạm y tế xã Phương Tiến	05/09/2017	05/09/2017
63	02102	Trạm y tế xã Lao Chải	05/09/2017	05/09/2017
64	02103	Trạm y tế xã Phương Độ	05/09/2017	05/09/2017
65	02104	Trạm y tế xã Phương Thiện	05/09/2017	05/09/2017
67	02106	Trạm y tế xã Đạo Đức	05/09/2017	05/09/2017
68	02107	Trạm y tế xã Thượng Sơn	05/09/2017	05/09/2017
69	02109	Trạm y tế xã Quảng Ngần	05/09/2017	05/09/2017

70	02110	Trạm y tế xã Việt Lâm	05/09/2017	05/09/2017
71	02114	Trạm y tế xã Trung Thành	05/09/2017	05/09/2017
72	02115	Trạm y tế xã Minh Sơn	05/09/2017	05/09/2017
73	02116	Trạm y tế xã Giáp Trung	05/09/2017	05/09/2017
74	02117	Trạm y tế xã Yên Định	05/09/2017	05/09/2017
75	02118	Trạm y tế xã Yên Phú	05/09/2017	05/09/2017
76	02120	Trạm y tế xã Yên Phong	05/09/2017	05/09/2017
77	02121	Trạm y tế xã Lạc Nông	05/09/2017	05/09/2017
78	02123	Trạm y tế xã Yên Cường	05/09/2017	05/09/2017
79	02124	Trạm y tế xã Thượng Tân	05/09/2017	05/09/2017
80	02126	Trạm y tế xã Đường Hồng	05/09/2017	05/09/2017
81	02127	Trạm y tế xã Phiêng Luông	05/09/2017	05/09/2017
83	02129	Trạm y tế xã Bản Máy	05/09/2017	05/09/2017
84	02131	Trạm y tế xã Thèn Chu Phìn	05/09/2017	05/09/2017
85	02132	Trạm y tế xã Pố Lồ	05/09/2017	05/09/2017
86	02133	Trạm y tế xã Bản Phùng	05/09/2017	05/09/2017
87	02137	Trạm y tế xã Tụ Nhân	05/09/2017	05/09/2017
88	02140	Trạm y tế xã Pờ Ly Ngài	05/09/2017	05/09/2017
89	02141	Trạm y tế xã Sán Xá Hồ	05/09/2017	05/09/2017
90	02142	Trạm y tế xã Bản Luốc	05/09/2017	05/09/2017
91	02144	Trạm y tế xã Bản Nhùng	05/09/2017	05/09/2017
93	02147	Trạm y tế xã Bản Péo	05/09/2017	05/09/2017
94	02148	Trạm y tế xã Hồ Thầu	05/09/2017	05/09/2017
95	02150	Trạm y tế xã Nậm Ty	05/09/2017	05/09/2017
96	02153	Trạm y tế xã Nàn Xin	05/09/2017	05/09/2017
98	02156	Trạm y tế xã Chí Cà	05/09/2017	05/09/2017
101	02159	Trạm y tế xã Pà Vầy Sủ	05/09/2017	05/09/2017
103	02162	Trạm y tế xã Cốc Ré	05/09/2017	05/09/2017
106	02165	Trạm y tế xã Nàn Ma	05/09/2017	05/09/2017
107	02166	Trạm y tế xã Bản Ngò	05/09/2017	05/09/2017

108	02167	Trạm y tế xã Chế Là	05/09/2017	05/09/2017
109	02169	Trạm y tế xã Năm Dăn	05/09/2017	05/09/2017
110	02171	Trạm y tế xã Khuôn Lùng	05/09/2017	05/09/2017
112	02175	Trạm y tế xã Tân Thành	05/09/2017	05/09/2017
113	02178	Trạm y tế xã Tân Quang	05/09/2017	05/09/2017
115	02181	Trạm y tế xã Kim Ngọc	05/09/2017	05/09/2017
116	02182	Trạm y tế xã Việt Vinh	05/09/2017	05/09/2017
117	02183	Trạm y tế xã Bằng Hành	05/09/2017	05/09/2017
118	02184	Trạm y tế xã Quang Minh	05/09/2017	05/09/2017
119	02186	Trạm y tế xã Vô Điểm	05/09/2017	05/09/2017
120	02187	Trạm y tế xã Việt Hồng	05/09/2017	05/09/2017
121	02188	Trạm y tế xã Hùng An	05/09/2017	05/09/2017
122	02192	Trạm y tế xã Vĩnh Phúc	05/09/2017	05/09/2017
123	02195	Trạm y tế xã Xuân Minh	05/09/2017	05/09/2017
124	02196	Trạm y tế xã Tiên Nguyên	05/09/2017	05/09/2017
125	02197	Trạm y tế xã Tân Nam	05/09/2017	05/09/2017
127	02204	Trạm y tế xã Yên Hà	05/09/2017	05/09/2017
129	02211	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Yên	05/09/2017	05/09/2017
130	02212	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hiệp	05/09/2017	05/09/2017
131	02213	Phòng khám đa khoa khu vực Thông Nguyên	05/09/2017	05/09/2017
132	02214	Phòng khám đa khoa khu vực Chiến Phố	05/09/2017	05/09/2017
133	02215	Phòng khám đa khoa khu vực Nậm Dịch	05/09/2017	05/09/2017
134	02216	Phòng khám đa khoa khu vực Ngán Chiên	05/09/2017	05/09/2017
137	02220	Phòng khám đa khoa khu vực Lũng Phìn	05/09/2017	05/09/2017
138	02221	Phòng khám đa khoa khu vực Phú Bảng	05/09/2017	05/09/2017
139	02222	Phòng khám đa khoa khu vực Niêm Sơn	05/09/2017	05/09/2017
140	02223	Phòng khám đa khoa khu vực Xín Cái	05/09/2017	05/09/2017
141	02225	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Ngọc	05/09/2017	05/09/2017
144	02229	Phòng khám đa khoa KV Tùng Vài	05/09/2017	05/09/2017

145	02230	Phòng khám đa khoa KV Đông Hà	05/09/2017	05/09/2017
146	02232	Phòng khám đa khoa KV Bạch Ngọc	05/09/2017	05/09/2017
147	02239	Phòng khám đa khoa Trí Đức		
Bệnh viện hạng: 2				
1	02005	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	05/09/2017	05/09/2017
2	02006	Bệnh viện đa khoa KV huyện Hoàng Su Phì	05/09/2017	05/09/2017
3	02011	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	05/09/2017	05/09/2017
4	02016	Bệnh viện y dược cổ truyền	05/09/2017	05/09/2017
Bệnh viện hạng: 3				
1	02008	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	05/09/2017	05/09/2017
2	02009	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	05/09/2017	05/09/2017
3	02012	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	05/09/2017	05/09/2017
4	02234	Bệnh viện Điều dưỡng và PHCN	05/09/2017	05/09/2017
5	02237	Bệnh viện Mắt tỉnh Hà Giang	05/09/2017	05/09/2017

Phụ lục 03:



THÔNG KÊ TỶ LỆ LIÊN THÔNG DỮ LIỆU THEO TỈNH
Tháng 8 năm 2017

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ	Số hồ sơ đúng	Số hồ sơ đúng ngày	Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)	Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày	Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày	Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên	Tổng chi đúng	Số hồ sơ trùng	Tổng chi trùng	Số hồ sơ đã gửi giám định	Tổng chi đã gửi giám định	Tỷ lệ hồ sơ đã gửi giám định (%)
1	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	10.169	10.020	694	6,93	1.692	891	6.743	20.791.377.989	149	403.495.485	9.793	20.226.778.705	97,73
2	02003	Bệnh xá D40(Quân đội)	194	194	193	99,48	1	0	0	85.240.368	0	0	194	85.240.368	100
3	02004	Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Bắc Quang	5.823	5.818	1.219	20,95	4.058	342	199	6.235.872.734	5	935.734	5.818	6.235.872.734	100
4	02005	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	4.258	4.256	3.996	93,89	196	11	53	4.525.311.350	2	828.140	4.256	4.525.311.350	100
5	02006	Bệnh viện đa khoa KV huyện Hoàng Su Phì	1.730	1.726	1.371	79,43	256	28	71	2.715.732.413	4	1.576.440	1.726	2.715.732.413	100
6	02007	Bệnh viện đa khoa huyện Xín mần	1.566	1.566	0	0	1.217	283	66	2.392.767.422	0	0	1.566	2.392.767.422	100
7	02008	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	1.863	1.862	1.644	88,29	80	34	104	1.733.345.207	1	1.398.520	1.862	1.733.345.207	100
8	02009	Bệnh viện đa khoa huyện Quán Bạ	2.303	2.303	1.937	84,11	220	116	30	2.524.709.789	0	0	2.292	2.511.194.643	99,52
9	02010	Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Yên Minh	3.066	3.066	1.641	53,52	431	56	938	5.500.431.078	0	0	3.036	5.454.398.602	99,02
10	02011	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	1.546	1.508	690	45,76	407	101	310	3.007.359.897	38	146.769.667	1.440	2.855.276.213	95,49
11	02012	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	1.986	1.986	1.780	89,63	119	48	39	2.389.836.925	0	0	1.986	2.389.836.925	100
12	02013	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	2.544	2.542	1.851	72,82	366	163	162	4.372.238.041	2	17.753.298	2.536	4.308.818.617	99,76
13	02014	Trạm y tế phường Quang Trung	91	87	87	100	0	0	0	4.491.670	4	365.105	87	4.491.670	100
14	02015	Trạm y tế phường Trần Phú	125	118	111	94,07	7	0	0	9.870.865	7	749.517	118	9.870.865	100
15	02016	Bệnh viện y dược cổ truyền	736	736	691	93,89	20	1	24	1.028.839.466	0	0	735	1.026.663.073	99,86
16	02017	Trạm y tế phường Nguyễn Trãi	82	74	73	98,65	1	0	0	4.169.120	8	605.905	74	4.169.120	100
17	02018	Trạm y tế phường Minh Khai	149	149	149	100	0	0	0	12.493.790	0	0	149	12.493.790	100
18	02019	Trạm y tế xã Ngọc Đường	198	196	196	100	0	0	0	10.913.126	2	233.350	196	10.913.126	100
19	02020	Trạm y tế xã Kim Thạch	328	328	27	8,23	43	16	242	22.880.465	0	0	328	22.880.465	100
20	02021	Trạm y tế xã Phú Linh	438	438	0	0	81	17	340	41.352.661	0	0	438	41.352.661	100

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ	Số hồ sơ đúng	Số hồ sơ đúng ngày	Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)	Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày	Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày	Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên	Tổng chi đúng	Số hồ sơ trùng	Tổng chi trùng	Số hồ sơ đã gửi giám định	Tổng chi đã gửi giám định	Tỷ lệ hồ sơ đã gửi giám định (%)
21	02022	Trạm y tế xã Kim Linh	331	311	35	11,25	17	17	242	34.839.411	20	4.677.509	311	34.839.411	100
22	02023	Trạm y tế phường Ngọc Hà	61	61	61	100	0	0	0	3.809.654	0	0	61	3.809.654	100
23	02025	Trạm y tế xã Lũng Cú	288	276	272	98,55	4	0	0	50.031.764	12	2.570.131	276	50.031.764	100
24	02026	Trạm y tế xã Má Lè	369	368	364	98,91	4	0	0	94.472.327	1	219.000	368	94.472.327	100
25	02027	Trạm y tế thị trấn Đồng Văn	80	72	63	87,50	8	1	0	13.316.401	8	1.295.294	71	13.113.601	98,6
26	02028	Trạm y tế xã Lũng Táo	280	250	201	80,40	37	0	12	40.046.832	30	6.340.272	249	39.979.632	99,6
27	02029	Trạm y tế xã Phố Là	182	163	136	83,44	23	3	1	28.359.105	19	3.652.410	163	28.359.105	100
28	02030	Trạm y tế xã Thái Phìn Tùng	236	236	212	89,83	24	0	0	43.950.103	0	0	236	43.950.103	100
29	02031	Trạm y tế xã Sủng Là	310	310	175	56,45	135	0	0	63.811.980	0	0	310	63.811.980	100
30	02032	Trạm y tế xã Xà Phìn	222	222	175	78,83	35	11	1	49.797.175	0	0	222	49.797.175	100
31	02033	Trạm y tế xã Tà Phìn	274	269	160	59,48	80	14	15	72.174.098	5	3.650.860	269	72.174.098	100
32	02034	Trạm y tế xã Tà Lúng	148	148	106	71,62	37	5	0	35.373.080	0	0	148	35.373.080	100
33	02035	Trạm y tế xã Phố Cáo	702	414	249	60,14	154	3	8	109.629.106	288	84.610.506	410	105.340.206	99,0
34	02036	Trạm y tế xã Sinh Lũng	282	277	186	67,15	62	10	19	79.617.378	5	5.053.498	276	79.563.378	99,6
35	02037	Trạm y tế xã Sáng Tùng	117	117	114	97,44	3	0	0	24.973.631	0	0	117	24.973.631	100
36	02038	Trạm y tế xã Lũng Thầu	223	221	185	83,71	24	12	0	27.947.731	2	373.600	221	27.947.731	100
37	02039	Trạm y tế xã Hồ Quảng Phìn	106	100	88	88	11	0	1	23.152.920	6	1.443.817	99	22.788.028	99
38	02040	Trạm y tế xã Văn Chải	181	180	178	98,89	1	0	1	45.213.061	1	945.790	180	45.213.061	100
39	02042	Trạm y tế xã Sùng Trái	369	350	248	70,86	102	0	0	97.860.431	19	5.048.070	349	97.804.881	99,7
40	02043	Trạm y tế Thị trấn Mèo Vạc	174	174	167	95,98	7	0	0	35.329.886	0	0	174	35.329.886	100
41	02044	Trạm y tế xã Thượng Phùng	313	313	308	98,40	1	2	2	38.032.210	0	0	313	38.032.210	100
42	02045	Trạm y tế xã Pài Lũng	246	246	46	18,70	138	49	13	82.563.761	0	0	245	81.339.561	99,5
43	02047	Trạm y tế xã Pá Vi	115	115	64	55,65	45	2	4	18.565.274	0	0	115	18.565.274	100

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ	Số hồ sơ đúng	Số hồ sơ đúng ngày	Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)	Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày	Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày	Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên	Tổng chi đúng	Số hồ sơ trùng	Tổng chi trùng	Số hồ sơ đã gửi giám định	Tổng chi đã gửi giám định	Tỷ lệ hồ sơ đã gửi giám định (%)
44	02048	Trạm y tế xã Giăng Chu Phìn	268	266	231	86,84	33	0	2	43.921.370	2	964.700	266	43.921.370	100
45	02049	Trạm y tế xã Sùng Trà	149	148	131	88,51	17	0	0	28.288.245	1	103.380	148	28.288.245	100
46	02050	Trạm y tế xã Sùng Máng	213	213	213	100	0	0	0	33.036.650	0	0	213	33.036.650	100
47	02051	Trạm y tế xã Sơn Vĩ	338	338	296	87,57	36	1	5	44.290.805	0	0	338	44.290.805	100
48	02052	Trạm y tế xã Tà Lùng	173	173	141	81,50	23	9	0	27.275.486	0	0	173	27.275.486	100
49	02053	Trạm y tế xã Cán Chu Phìn	242	242	149	61,57	82	3	8	44.805.107	0	0	242	44.805.107	100
50	02054	Trạm y tế xã Lũng Pù	194	179	54	30,17	95	17	13	26.248.677	15	2.266.190	179	26.248.677	100
51	02055	Trạm y tế xã Lũng Chinh	153	146	145	99,32	1	0	0	19.660.147	7	814.455	146	19.660.147	100
52	02056	Trạm y tế xã Tát Ngà	211	211	189	89,57	13	0	9	33.974.278	0	0	211	33.974.278	100
53	02057	Trạm y tế xã Nậm Ban	256	256	203	79,30	28	24	1	32.582.617	0	0	256	32.582.617	100
54	02058	Trạm y tế xã Khâu Vai	141	134	73	54,48	48	9	4	25.890.165	7	2.265.600	134	25.890.165	100
55	02059	Trạm y tế xã Niêm Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	02060	Trạm y tế xã Niêm Tông	228	227	139	61,23	80	1	7	72.113.595	1	270.000	227	72.113.595	100
57	02061	Trạm y tế Thị trấn Yên Minh	262	262	232	88,55	20	2	8	20.257.540	0	0	262	20.257.540	100
58	02062	Trạm y tế xã Thảng Mồ	254	237	217	91,56	19	1	0	33.169.039	17	2.895.365	237	33.169.039	100
59	02063	Trạm y tế xã Phú Lũng	188	174	152	87,36	6	2	14	20.079.024	14	1.358.760	174	20.079.024	100
60	02064	Trạm y tế xã Sùng Tráng	218	218	200	91,74	8	1	9	32.203.901	0	0	218	32.203.901	100
61	02066	Trạm y tế xã Na Khê	269	269	244	90,71	15	0	10	30.458.676	0	0	269	30.458.676	100
62	02067	Trạm y tế xã Sùng Thái	485	485	437	90,10	28	10	10	82.553.239	0	0	485	82.553.239	100
63	02068	Trạm y tế xã Hữu Vinh	392	328	319	97,26	6	3	0	31.466.963	64	5.412.549	328	31.466.963	100
64	02069	Trạm y tế xã Lao Và Chải	785	381	217	56,96	86	52	26	44.860.949	404	48.053.855	369	43.390.985	96,85
65	02071	Trạm y tế xã Đông Minh	246	245	117	47,76	102	4	22	30.496.277	1	113.850	243	29.685.197	99,18
66	02072	Trạm y tế xã Mậu Long	201	200	171	85,50	22	4	3	21.960.815	1	484.840	200	21.960.815	100

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ	Số hồ sơ đúng	Số hồ sơ đúng ngày	Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)	Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày	Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày	Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên	Tổng chi đúng	Số hồ sơ trùng	Tổng chi trùng	Số hồ sơ đã gửi giám định	Tổng chi đã gửi giám định	Tỷ lệ hồ sơ đã gửi giám định (%)
67	02073	Trạm y tế xã Ngam La	281	280	262	93,57	13	1	4	44.056.758	1	186.700	280	44.056.758	10
68	02074	Trạm y tế xã Ngọc Long	486	486	426	87,65	43	6	11	71.620.323	0	0	484	70.879.783	99,5
69	02075	Trạm y tế xã Đường Thượng	227	206	195	94,66	9	2	0	25.841.119	21	4.078.445	206	25.841.119	10
70	02076	Trạm y tế xã Lũng Hồ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
71	02077	Trạm y tế xã Du Tiến	305	298	281	94,30	9	2	6	43.633.902	7	2.193.709	295	43.288.362	98,9
72	02078	Trạm y tế xã Du Già	402	402	378	94,03	5	6	13	56.247.804	0	0	402	56.247.804	10
73	02079	Trạm y tế Thị trấn Tam Sơn	125	110	107	97,27	0	0	3	20.291.420	15	2.502.094	110	20.291.420	10
74	02080	Trạm y tế xã Bát Đại Sơn	157	157	149	94,90	0	0	8	18.238.364	0	0	156	17.714.204	99,3
75	02081	Trạm y tế xã Nghĩa Thuận	325	325	2	0,62	25	1	297	64.142.211	0	0	325	64.142.211	10
76	02082	Trạm y tế xã Cán Tỷ	213	213	196	92,02	11	0	6	30.934.161	0	0	213	30.934.161	10
77	02083	Trạm y tế xã Cao Mã Pờ	292	292	245	83,90	44	0	3	52.688.298	0	0	292	52.688.298	10
78	02084	Trạm y tế xã Thanh Vân	297	281	226	80,43	22	20	13	49.304.625	16	4.932.173	280	49.114.525	99,6
79	02087	Trạm y tế xã Quán Bạ	205	205	192	93,66	5	0	8	38.211.777	0	0	204	38.164.957	99,5
80	02088	Trạm y tế xã Lũng Tám	276	263	184	69,96	53	3	23	37.612.880	13	2.859.388	258	36.754.097	98,1
81	02089	Trạm y tế xã Quyết Tiến	493	460	146	31,74	172	85	57	62.736.862	33	4.334.279	436	59.190.652	94,7
82	02090	Trạm y tế xã Tà Ván	205	182	156	85,71	4	6	16	31.996.573	23	2.995.286	174	28.212.379	95,6
83	02091	Trạm y tế xã Thái An	335	325	312	96	4	2	7	51.537.156	10	1.620.744	325	51.537.156	10
84	02092	Trạm y tế Thị trấn Vị Xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
85	02093	Trạm y tế Thị trấn Việt Lâm	300	262	41	15,65	24	7	190	34.836.872	38	4.470.207	262	34.836.872	10
86	02094	Trạm y tế xã Minh Tân	668	668	94	14,07	3	34	537	82.577.191	0	0	668	82.577.191	10
87	02095	Trạm y tế xã Thuận Hoà	705	705	130	18,44	5	46	524	63.506.092	0	0	705	63.506.092	10
88	02096	Trạm y tế xã Tùng Bá	549	549	26	4,74	78	4	441	46.271.802	0	0	548	46.242.802	99,8
89	02097	Trạm y tế xã Thanh Thủy	232	232	33	14,22	31	7	161	24.082.778	0	0	232	24.082.778	10

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ	Số hồ sơ đúng	Số hồ sơ đúng ngày	Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)	Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày	Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày	Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên	Tổng chi đúng	Số hồ sơ trùng	Tổng chi trùng	Số hồ sơ đã gửi giám định	Tổng chi đã gửi giám định	Tỷ lệ hồ sơ đã gửi giám định (%)
90	02098	Trạm y tế xã Thanh Đức	76	74	5	6,76	10	2	57	11.122.513	2	574.040	74	11.122.513	100
91	02099	Trạm y tế xã Phong Quang	332	332	38	11,45	24	24	246	49.459.934	0	0	332	49.459.934	100
92	02100	Trạm y tế xã Xín Chải	45	45	5	11,11	3	2	35	6.875.582	0	0	45	6.875.582	100
93	02101	Trạm y tế xã Phương Tiến	332	332	25	7,53	52	2	253	36.042.255	0	0	332	36.042.255	100
94	02102	Trạm y tế xã Lao Chải	110	110	14	12,73	14	1	81	10.940.881	0	0	110	10.940.881	100
95	02103	Trạm y tế xã Phương Độ	298	288	288	100	0	0	0	22.798.404	10	1.287.092	288	22.798.404	100
96	02104	Trạm y tế xã Phương Thiện	225	210	197	93,81	13	0	0	13.671.736	15	2.071.815	208	13.427.256	99,05
97	02105	Trạm y tế xã Cao Bồ	67	67	8	11,94	6	0	53	11.498.146	0	0	67	11.498.146	100
98	02106	Trạm y tế xã Đạo Đức	302	300	20	6,67	52	3	225	31.958.099	2	418.580	300	31.958.099	100
99	02107	Trạm y tế xã Thượng Sơn	344	344	14	4,07	14	13	303	56.826.183	0	0	344	56.826.183	100
100	02108	Trạm y tế xã Linh Hồ	296	296	7	2,36	21	17	251	47.329.398	0	0	296	47.329.398	100
101	02109	Trạm y tế xã Quảng Ngần	109	105	2	1,90	21	6	76	18.044.737	4	868.642	105	18.044.737	100
102	02110	Trạm y tế xã Việt Lâm	247	245	32	13,06	21	19	173	29.841.688	2	377.270	245	29.841.688	100
103	02111	Trạm y tế xã Ngọc Linh	210	210	33	15,71	5	7	165	23.588.065	0	0	210	23.588.065	100
104	02112	Trạm y tế xã Ngọc Minh	189	189	0	0	24	2	163	31.229.479	0	0	189	31.229.479	100
105	02114	Trạm y tế xã Trung Thành	330	330	55	16,67	27	19	229	50.491.291	0	0	330	50.491.291	100
106	02115	Trạm y tế xã Minh Sơn	487	487	323	66,32	116	29	19	67.850.341	0	0	487	67.850.341	100
107	02116	Trạm y tế xã Giáp Trung	336	330	278	84,24	41	11	0	38.999.494	6	587.396	330	38.999.494	100
108	02117	Trạm y tế xã Yên Định	324	322	278	86,34	44	0	0	26.417.753	2	185.501	322	26.417.753	100
109	02118	Trạm y tế xã Yên Phú	149	149	103	69,13	26	20	0	20.641.055	0	0	149	20.641.055	100
110	02120	Trạm y tế xã Yên Phong	219	219	215	98,17	3	1	0	33.577.079	0	0	217	32.660.599	99,09
111	02121	Trạm y tế xã Lạc Nông	197	197	125	63,45	32	20	20	23.386.781	0	0	197	23.386.781	100
112	02122	Trạm y tế xã Phú Nam	236	228	195	85,53	27	5	1	20.473.782	8	1.375.128	227	20.376.832	99,56

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ	Số hồ sơ đúng	Số hồ sơ đúng ngày	Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)	Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày	Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày	Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên	Tổng chi đúng	Số hồ sơ trùng	Tổng chi trùng	Số hồ sơ đã gửi giám định	Tổng chi đã gửi giám định	Tỷ lệ hồ sơ đã gửi giám định (%)
113	02123	Trạm y tế xã Yên Cường	629	629	598	95,07	2	22	7	77.294.780	0	0	628	77.136.850	99,8
114	02124	Trạm y tế xã Thượng Tân	341	294	294	100	0	0	0	40.865.972	47	5.403.390	294	40.865.972	100
115	02126	Trạm y tế xã Đường Hồng	305	305	300	98,36	5	0	0	28.508.725	0	0	304	28.423.185	99,6
116	02127	Trạm y tế xã Phiêng Luông	165	165	145	87,88	20	0	0	21.951.558	0	0	164	21.922.558	99,3
117	02128	Trạm y tế Thị trấn Vinh Quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
118	02129	Trạm y tế xã Bán Máy	142	141	140	99,29	1	0	0	17.361.456	1	127.500	141	17.361.456	100
119	02130	Trạm y tế xã Thàng Tín	90	54	52	96,30	2	0	0	7.672.118	36	5.358.304	54	7.672.118	100
120	02131	Trạm y tế xã Thèn Chu Phìn	65	65	60	92,31	5	0	0	6.582.820	0	0	65	6.582.820	100
121	02132	Trạm y tế xã Pồ Lô	117	107	107	100	0	0	0	8.413.757	10	1.418.255	107	8.413.757	100
122	02133	Trạm y tế xã Bàn Phụng	175	175	175	100	0	0	0	27.992.001	0	0	175	27.992.001	100
123	02134	Trạm y tế xã Tùng Sán	147	147	143	97,28	3	1	0	18.816.164	0	0	147	18.816.164	100
124	02136	Trạm y tế xã Đản Ván	70	65	62	95,38	3	0	0	6.760.355	5	520.040	64	6.230.235	98,6
125	02137	Trạm y tế xã Tụ Nhân	129	128	127	99,22	0	0	1	19.111.058	1	656.640	127	18.729.988	99,3
126	02138	Trạm y tế xã Tân Tiến	217	217	216	99,54	0	0	1	24.179.635	0	0	215	23.611.075	99,1
127	02139	Trạm y tế xã Nàng Đôn	127	127	108	85,04	18	1	0	18.117.440	0	0	127	18.117.440	100
128	02140	Trạm y tế xã Pờ Ly Ngài	144	144	144	100	0	0	0	18.823.823	0	0	144	18.823.823	100
129	02141	Trạm y tế xã Sán Xà Hồ	154	154	153	99,35	1	0	0	24.853.396	0	0	153	24.715.496	99,3
130	02142	Trạm y tế xã Bàn Luốc	139	139	139	100	0	0	0	13.939.408	0	0	139	13.939.408	100
131	02143	Trạm y tế xã Ngâm Đẳng Vải	173	172	169	98,26	1	0	2	20.669.107	1	1.531.020	172	20.669.107	100
132	02144	Trạm y tế xã Bàn Nhùng	179	179	179	100	0	0	0	16.641.325	0	0	179	16.641.325	100
133	02145	Trạm y tế xã Tả Sứ Choóng	92	72	70	97,22	1	1	0	10.534.339	20	1.120.850	72	10.534.339	100
134	02147	Trạm y tế xã Bàn Péo	120	113	113	100	0	0	0	16.198.510	7	1.016.330	113	16.198.510	100
135	02148	Trạm y tế xã Hồ Thầu	171	165	153	92,73	12	0	0	20.128.441	6	1.139.280	165	20.128.441	100

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ	Số hồ sơ đúng	Số hồ sơ đúng ngày	Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)	Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày	Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày	Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên	Tổng chi đúng	Số hồ sơ trùng	Tổng chi trùng	Số hồ sơ đã gửi giám định	Tổng chi đã gửi giám định	Tỷ lệ hồ sơ đã gửi giám định (%)
136	02149	Trạm y tế xã Nam Sơn	148	148	144	97,30	0	1	3	17.922.194	0	0	148	17.922.194	100
137	02150	Trạm y tế xã Nậm Ty	126	126	126	100	0	0	0	17.367.928	0	0	125	17.223.718	99,21
138	02152	Trạm y tế xã Nậm Khòa	159	159	157	98,74	1	0	1	30.258.931	0	0	158	30.044.271	99,37
139	02153	Trạm y tế xã Nàn Xin	147	146	87	59,59	58	1	0	27.039.751	1	3.272.099	146	27.039.751	100
140	02154	Trạm y tế xã Xin Mần	103	98	17	17,35	52	25	4	12.896.085	5	539.670	98	12.896.085	100
141	02155	Trạm y tế xã Bản Dú	326	326	69	21,17	138	55	64	57.076.428	0	0	326	57.076.428	100
142	02156	Trạm y tế xã Chí Cà	197	197	112	56,85	50	30	5	25.563.490	0	0	197	25.563.490	100
143	02157	Trạm y tế xã Thèn Phàng	188	188	172	91,49	16	0	0	35.709.955	0	0	188	35.709.955	100
144	02158	Trạm y tế xã Trung Thịnh	225	225	81	36	137	0	7	44.620.775	0	0	225	44.620.775	100
145	02159	Trạm y tế xã Pá Vây Sù	69	60	48	80	6	1	5	10.786.638	9	1.474.917	59	10.597.941	98,33
146	02161	Trạm y tế xã Cốc Pài	35	35	33	94,29	2	0	0	8.305.731	0	0	35	8.305.731	100
147	02162	Trạm y tế xã Cốc Rế	161	161	135	83,85	26	0	0	26.695.489	0	0	161	26.695.489	100
148	02163	Trạm y tế xã Tà Nhiu	226	226	121	53,54	105	0	0	45.276.202	0	0	226	45.276.202	100
149	02164	Trạm y tế xã Thu Tà	194	194	112	57,73	30	52	0	29.880.025	0	0	194	29.880.025	100
150	02165	Trạm y tế xã Nàn Ma	255	255	202	79,22	52	0	1	58.997.811	0	0	254	58.440.951	99,61
151	02166	Trạm y tế xã Bản Ngò	190	190	169	88,95	19	0	2	36.981.230	0	0	190	36.981.230	100
152	02167	Trạm y tế xã Chế Là	182	182	179	98,35	3	0	0	34.663.633	0	0	182	34.663.633	100
153	02168	Trạm y tế xã Quảng Nguyên	392	392	280	71,43	112	0	0	72.260.017	0	0	392	72.260.017	100
154	02169	Trạm y tế xã Nậm Dẩn	159	159	152	95,60	7	0	0	26.193.754	0	0	159	26.193.754	100
155	02171	Trạm y tế xã Khuôn Lùng	148	141	125	88,65	9	6	1	28.130.476	7	1.286.685	141	28.130.476	100
156	02172	Trạm y tế Thị trấn Việt Quang	110	110	107	97,27	1	1	1	17.313.723	0	0	110	17.313.723	100
157	02173	Trạm y tế Thị trấn Vĩnh Tuy	387	387	377	97,42	0	0	10	42.043.996	0	0	387	42.043.996	100
158	02174	Trạm y tế xã Tân Lập	209	189	186	98,41	2	1	0	28.742.604	20	3.356.205	188	28.233.844	99,47

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ	Số hồ sơ đúng	Số hồ sơ đúng ngày	Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)	Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày	Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày	Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên	Tổng chi đúng	Số hồ sơ trùng	Tổng chi trùng	Số hồ sơ đã gửi giám định	Tổng chi đã gửi giám định	Tỷ lệ hồ sơ đã gửi giám định (%)
159	02175	Trạm y tế xã Tân Thành	128	128	115	89,84	13	0	0	19.638.722	0	0	128	19.638.722	100
160	02176	Trạm y tế xã Đồng Tiến	251	234	169	72,22	50	3	12	33.591.338	17	3.984.053	234	33.591.338	100
161	02177	Trạm y tế xã Đồng Tâm	226	182	172	94,51	10	0	0	25.764.997	44	5.612.777	182	25.764.997	100
162	02178	Trạm y tế xã Tân Quang	179	179	167	93,30	10	0	2	21.210.571	0	0	179	21.210.571	100
163	02179	Trạm y tế xã Thượng Bình	170	170	140	82,35	29	0	1	23.894.125	0	0	170	23.894.125	100
164	02180	Trạm y tế xã Hữu Sản	313	310	305	98,39	3	0	2	37.623.065	3	451.435	310	37.623.065	100
165	02181	Trạm y tế xã Kim Ngọc	263	263	262	99,62	0	1	0	34.843.839	0	0	263	34.843.839	100
166	02182	Trạm y tế xã Việt Vinh	253	253	250	98,81	3	0	0	29.440.262	0	0	253	29.440.262	100
167	02183	Trạm y tế xã Bằng Hành	246	228	205	89,91	23	0	0	39.137.358	18	3.123.816	228	39.137.358	100
168	02184	Trạm y tế xã Quang Minh	311	311	281	90,35	30	0	0	42.591.394	0	0	311	42.591.394	100
169	02186	Trạm y tế xã Vô Điểm	351	341	327	95,89	13	0	1	53.185.286	10	2.078.110	339	51.930.436	99,4
170	02187	Trạm y tế xã Việt Hồng	300	300	300	100	0	0	0	43.384.920	0	0	300	43.384.920	100
171	02188	Trạm y tế xã Hùng An	357	357	304	85,15	43	8	2	38.688.244	0	0	354	38.288.104	99,1
172	02189	Trạm y tế xã Đức Xuân	173	165	144	87,27	16	5	0	22.105.306	8	1.043.753	165	22.105.306	100
173	02190	Trạm y tế xã Tiên Kiều	238	234	224	95,73	10	0	0	23.909.496	4	300.590	234	23.909.496	100
174	02191	Trạm y tế xã Vĩnh Hảo	474	474	474	100	0	0	0	64.642.291	0	0	474	64.642.291	100
175	02192	Trạm y tế xã Vĩnh Phúc	547	546	519	95,05	22	0	5	77.452.639	1	131.330	546	77.452.639	100
176	02194	Trạm y tế xã Đông Thành	244	168	131	77,98	36	0	1	27.695.246	76	12.211.469	167	26.596.981	99,4
177	02195	Trạm y tế xã Xuân Minh	283	281	275	97,86	6	0	0	44.726.203	2	362.480	279	44.328.803	99,5
178	02196	Trạm y tế xã Tiên Nguyên	175	172	98	56,98	65	0	9	18.041.050	3	1.506.400	171	17.341.350	99,4
179	02197	Trạm y tế xã Tân Nam	290	290	264	91,03	13	3	10	21.748.414	0	0	290	21.748.414	100
180	02198	Trạm y tế xã Bàn Rĩa	322	322	299	92,86	14	0	9	35.063.532	0	0	322	35.063.532	100
181	02199	Trạm y tế xã Yên Thành	145	143	136	95,10	6	0	1	21.564.608	2	218.040	143	21.564.608	100

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ	Số hồ sơ đúng	Số hồ sơ đúng ngày	Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)	Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày	Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày	Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên	Tổng chi đúng	Số hồ sơ trùng	Tổng chi trùng	Số hồ sơ đã gửi giám định	Tổng chi đã gửi giám định	Tỷ lệ hồ sơ đã gửi giám định (%)
182	02200	Trạm y tế xã Yên Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
183	02201	Trạm y tế xã Tân Trịnh	136	122	118	96,72	3	0	1	12.710.339	14	1.413.390	122	12.710.339	100
184	02202	Trạm y tế xã Tân Bắc	197	197	163	82,74	31	1	2	24.532.818	0	0	197	24.532.818	100
185	02203	Trạm y tế xã Bằng Lang	298	293	279	95,22	8	1	5	37.491.730	5	566.710	289	36.973.035	98,63
186	02204	Trạm y tế xã Yên Hà	230	212	201	94,81	5	0	6	40.444.502	18	3.925.721	209	39.981.802	98,58
187	02205	Trạm y tế xã Hương Sơn	105	82	72	87,80	8	0	2	7.357.682	23	1.835.065	81	7.226.602	98,78
188	02206	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Giang	434	429	276	64,34	117	5	31	434.950.761	5	2.008.672	429	434.950.761	100
189	02207	Trạm y tế xã Nà Khương	198	195	182	93,33	7	0	6	22.382.968	3	296.863	190	21.755.408	97,44
190	02208	Trạm y tế xã Tiên Yên	277	228	170	74,56	46	3	9	26.659.741	49	5.543.963	228	26.659.741	100
191	02209	Trạm y tế xã Vĩ Thượng	312	261	172	65,90	62	0	27	24.667.962	51	4.787.650	258	24.462.852	98,85
192	02211	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Yên	730	728	270	37,09	334	124	0	293.726.784	2	748.920	727	293.573.784	99,86
193	02212	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hiệp	522	522	517	99,04	5	0	0	221.426.755	0	0	522	221.426.755	100
194	02213	Phòng khám đa khoa khu vực Thông Nguyên	322	322	297	92,24	20	5	0	133.639.275	0	0	322	133.639.275	100
195	02214	Phòng khám đa khoa khu vực Chiến Phố	187	187	149	79,68	27	1	10	76.449.725	0	0	187	76.449.725	100
196	02215	Phòng khám đa khoa khu vực Nậm Dịch	216	216	212	98,15	1	1	2	71.981.361	0	0	216	71.981.361	100
197	02216	Phòng khám đa khoa khu vực Ngán Chiên	461	461	436	94,58	25	0	0	122.928.336	0	0	461	122.928.336	100
198	02217	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	677	672	620	92,26	48	3	1	965.913.359	5	4.862.820	672	965.913.359	100
199	02218	Phòng khám đa khoa khu vực Bạch Đích	422	422	274	64,93	82	10	56	354.890.196	0	0	422	354.890.196	100
200	02219	Phòng khám đa khoa khu vực Mậu Duệ	664	660	424	64,24	73	17	146	559.215.260	4	3.352.413	660	559.215.260	100
201	02220	Phòng khám đa khoa khu vực Lũng Phìn	214	204	178	87,25	18	3	5	123.679.998	10	10.503.347	199	120.430.942	97,55
202	02221	Phòng khám đa khoa khu vực Phú Bảng	274	250	188	75,20	32	8	22	156.609.491	24	15.699.244	238	145.557.973	95,20
203	02222	Phòng khám đa khoa khu vực Niêm Sơn	281	281	230	81,85	37	3	11	169.323.534	0	0	281	169.323.534	100
204	02223	Phòng khám đa khoa khu vực Xín Cái	111	111	107	96,40	3	0	1	67.742.599	0	0	111	67.742.599	100

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ	Số hồ sơ đúng	Số hồ sơ đúng ngày	Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)	Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày	Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày	Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên	Tổng chi đúng	Số hồ sơ trùng	Tổng chi trùng	Số hồ sơ đã gửi giám định	Tổng chi đã gửi giám định	Tỷ lệ hồ sơ đã gửi giám định (%)
205	02224	Phòng khám đa khoa khu vực Đường Âm	430	345	267	77,39	41	27	10	120.580.461	85	34.089.748	345	120.580.461	100
206	02225	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Ngọc	383	383	69	18,02	43	90	181	99.816.561	0	0	383	99.816.561	100
207	02227	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	199	199	126	63,32	50	1	22	1.576.546.924	0	0	199	1.576.546.924	100
208	02228	Phòng khám đa khoa KV Lũng Hồ	426	426	290	68,08	81	4	51	330.601.871	0	0	426	330.601.871	100
209	02229	Phòng khám đa khoa KV Tùng Vài	256	255	227	89,02	18	10	0	115.173.203	1	911.870	255	115.173.203	100
210	02230	Phòng khám đa khoa KV Đồng Hà	287	287	239	83,28	34	14	0	152.052.340	0	0	284	151.564.960	98,9
211	02232	Phòng khám đa khoa KV Bạch Ngọc	261	261	225	86,21	31	3	2	122.492.632	0	0	261	122.492.632	100
212	02233	Phòng khám đa khoa tư nhân Đức Minh	1.713	1.712	1.705	99,59	4	0	3	789.613.612	1	1.237.920	1.711	789.097.612	99,9
213	02234	Bệnh viện Điều dưỡng và PHCN	370	361	298	82,55	44	9	10	684.866.988	9	5.554.816	357	674.211.374	98,8
214	02235	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ tỉnh	584	584	584	100	0	0	0	249.224.208	0	0	583	249.189.208	99,8
215	02237	Bệnh viện Mắt tỉnh Hà Giang	346	346	316	91,33	22	5	3	681.290.814	0	0	346	681.290.814	100
216	02238	Phòng khám Trung tâm phòng chống HIV/AIDS Hà Giang	106	103	84	81,55	18	0	1	12.926.750	3	582.000	103	12.926.750	100
217	02239	Phòng khám Đa khoa Trí Đức - Chi nhánh Công ty cổ phần dược liệu Tùng Anh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
TỔNG CỘNG			90.303	88.227	54.818	62,1	14.764	3.380	15.265	71.819.126.404	2.076	954.680.521	87.744	70.921.991.779	99